

Số: 01 /ĐA-UBND

Mường Khương, ngày 05 tháng 6 năm 2019

ĐỀ ÁN

“Bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số dưới 10.000 người, theo hướng bình đẳng, đồng đều giữa các dân tộc giai đoạn 2020 – 2030”, theo Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 trên địa bàn huyện Mường Khương

Phần I

SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Khái quát chung

Mường Khương là huyện vùng cao biên giới nằm ở phía Đông Bắc tỉnh Lào Cai, có đường biên tiếp giáp với 2 huyện Hà Khẩu và Mã Quan, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc với chiều dài 73,567km. Tổng diện tích đất tự nhiên là 55.614,53ha. Toàn huyện có 16 đơn vị hành chính cấp xã (15 xã, 01 thị trấn), 209 thôn, trong đó có 12 xã và 154 thôn đặc biệt khó khăn. Qua kết quả điều tra rà soát năm 2018, dân số toàn huyện 13.395 hộ với 61.988 người, trong đó số hộ DTTS 54.729 người chiếm 87,56%; tổng số hộ nghèo là 3.714 chiếm 27,73%, trong đó nghèo thu nhập là 3.714 hộ; hộ cận nghèo 2.931 hộ = 21,88%. Huyện Mường Khương có dân tộc Bô Y (Tu Dí) và dân tộc Phù Lá (Xá Phó) là dân tộc có dân số dưới 10.000 người, điều kiện, hoàn cảnh kinh tế-xã hội còn khó khăn, các vấn đề xã hội nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội như tiếng nói và bản sắc văn hóa truyền thống tiêu biểu bị mai một dần là những vấn đề cần được Nhà nước quan tâm hỗ trợ đầu tư, bảo vệ và phát triển nâng cao vị thế, xóa đói giảm nghèo, cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào một cách bền vững, nhằm giảm sự chênh lệch về khoảng cách phát triển theo hướng bình đẳng, đồng đều giữa các dân tộc trong giai đoạn 2020 - 2030.

II. Căn cứ xây dựng Đề án

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Nghị quyết số 137/NQ-CP, ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 25/10/2017, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

Căn cứ Văn bản số 214/UBND-ĐPI ngày 14/3/2019, của Ủy ban Dân tộc, về việc xây dựng Đề án thành phần;

Căn cứ Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính về quy định quản lý kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - DS giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết 11/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh Lào Cai về việc ban hành quy định một số mức chi thực hiện cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Căn cứ thực tiễn (Thực trạng đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội dân tộc Bô Y (Tu Dí), Phù Lá (Xá Phó).

III. Đặc điểm tình hình của dân tộc Bô Y, dân tộc Phù Lá

1. Tình hình Dân tộc Bô Y

Dân tộc Bô Y trên địa bàn huyện, tổng số có 407 hộ, 1.680 khẩu sinh sống tại 70 thôn/13 xã, thị trấn. Canh tác chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, trước đây việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế. Việc thâm canh, nhất là thâm canh lúa nước, chăn nuôi dựa vào tập quán là chính. Trong những năm gần đây, được Đảng và Nhà nước quan tâm, hỗ trợ đầu tư thông qua việc thực hiện các chính sách dân tộc, người dân đã định canh định cư, làm ruộng nước và canh tác trên đất nương ổn định, trồng các loại cây như: ngô, khoai, sắn, đậu tương, cây quýt, cây mía, trồng ớt, trồng chè, trồng rừng... đã góp phần tăng thu nhập, đời sống, tinh thần từng bước được cải thiện.

- Mức độ hưởng thụ văn hoá, văn nghệ, tiếp cận thông tin, báo chí trong đồng bào, có nơi còn hạn chế.

- Việc duy trì tiếng nói: Tiếng nói của người Bô Y hầu như vẫn giữ nguyên nhưng mãi về sau này do sự giao lưu văn hoá và kinh tế với nhiều dân tộc khác nhau trên địa bàn, cho nên dần dần sự giao tiếp bằng ngôn ngữ Bô Y mất đi và hiện nay họ dùng tiếng quan hoá để giao tiếp trong cuộc sống hàng ngày.

- Về trang phục của dân tộc Bô Y rất riêng biệt không giống với bất cứ y phục nào của các dân tộc khác. Phụ nữ Bô Y mặc áo, những đôi ống tay áo là bộ phận lắp ghép trên trang phục, chia thành nhiều khúc, mỗi khúc một mảng hoa văn hay một miếng vải màu... tuy nhiên, việc duy trì trang phục truyền thống hàng ngày trong các gia đình, người Bô Y không còn nữa. Nam giới hầu hết mặc trang phục may sẵn bày bán ngoài chợ, nữ giới cũng tương tự, chỉ còn người già mặc trang phục truyền thống.

- Phong tục tập quán dân tộc: Dân tộc Bô Y cũng như các dân tộc khác, có một phong tục tập quán lâu đời bao gồm các nghi lễ: cưới xin, sinh đẻ, tang ma, làm nhà mới. Từ những sinh hoạt đơn thuần, cụ thể đã sinh ra những ảnh hưởng không nhỏ khác trong đời sống tâm linh khác đặc sắc liên quan đến sự phát triển của chu kỳ đời người, trở thành những phong tục, tập quán của cả dân tộc Bô Y không phải một sớm một chiều có thể mai mòn được.

- Dân tộc Bô Y có những nét phong tục rất riêng phù hợp với từng thời kỳ trong năm, liên quan đến chu kỳ phát triển của cuộc đời mỗi con người, chu kỳ phát triển cây lương thực, chu kỳ phát triển chăn nuôi... và sự phát triển đó đều liên quan đến những suy tưởng trong tâm linh của họ như cầu trời, cầu may, xem bói, giải

hạn... họ tin vào thế lực mạnh mẽ, siêu nhiên vô hình luôn luôn phù hộ giúp họ trong cuộc sống.

- Các lễ hội truyền thống và việc duy trì các lễ hội: Người Bô Y có hai lễ hội chính trong một năm, quy mô rộng khắp bản làng. Đó là lễ Tết tháng 2 ngày mùng 2 tháng 2 (âm lịch) còn gọi là Tết “cô mây xua lửa” có ý nghĩa là xua đuổi, quét hết tất cả các ma xấu...và lễ hội tháng 8/4 âm lịch hàng năm (tết sinh nhật con trâu) quy mô diễn ra trong phạm vi trong làng, có ý nghĩa là tết ăn mừng, tạ ơn con trâu đã có công giúp cho con người phát triển sản xuất nông nghiệp. Hiện nay trong các thôn bản của người Bô Y , Tết tháng 2 và Tết tháng 4 hàng năm vẫn còn được duy trì thường xuyên.

- Công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc: Hiện nay vẫn còn duy trì được một số bài hát câu đối, nội dung bài hát chủ yếu là hát giao duyên, lao động sản xuất...

- Tình hình tín ngưỡng, tôn giáo: Người Bô Y chỉ thờ cúng ông, bà, tổ tiên và thờ cúng thần bản mệnh cộng đồng, họ thờ cúng trong các dịp lễ tết, lễ hội trong năm. Ngoài ra họ không có một tôn giáo riêng biệt mà chỉ có tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thần bản mệnh cộng đồng, hình thức tôn giáo sơ khai.

1.2. Về số lượng cán bộ tham gia các cơ quan Đảng, Nhà nước, các đoàn thể chính trị- xã hội

Dân tộc Bô Y tham gia công tác tại các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn: tổng số có 41 người, trong đó (Văn phòng HĐND-UBND: 01 người, phòng Dân tộc: 01 người, Trung tâm DVNN: 01 người, Bệnh viện huyện: 02 người, Trung tâm Y tế huyện: 02 người, các đơn vị trường học: 25 người, UBMTTQVN huyện: 01 người, xã Tả Gia Khâu: 01 người, xã Thanh Bình: 06 người, xã Cao Sơn: 01 người, tổng số Đảng viên 14 người, trong đó 05 người Đảng viên là nông dân.

2. Tình hình Dân tộc Phù Lá

2.1 Dân tộc Phù Lá

Dân tộc Phù Lá trên địa bàn huyện, tổng số có 277 hộ, 1.358 khẩu sinh sống tại 51 thôn/11 xã, thị trấn. Canh tác chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, trước đây việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế. Việc thâm canh, nhất là thâm canh lúa nước, chăn nuôi dựa vào tập quán là chính. Trong những năm gần đây, được Đảng và Nhà nước quan tâm, hỗ trợ đầu tư thông qua việc thực hiện các chính sách dân tộc, người dân đã định canh định cư, làm ruộng nước và canh tác trên đất nương ổn định, trồng các loại cây như: ngô, khoai, sắn, đậu tương , trồng ớt, trồng chè, trồng rừng...đã góp phần tăng thu nhập, đời sống, tinh thần từng bước được cải thiện.

- Mức độ hưởng thụ văn hoá, văn nghệ, tiếp cận thông tin, báo chí trong đồng bào còn hạn chế.

- Việc duy trì tiếng nói: Hầu như họ không giữ được tiếng nói truyền thống của dân tộc mình, đã bị mai một, hiện tại họ sử dụng tiếng Quan Hoá để giao tiếp trong gia đình và giao dịch các công việc khác đối với dân tộc khác.

- Về trang phục: Phụ nữ ăn mặc khác nhau giữa các nhóm. Nữ giới nhóm Phù Lá mặc váy, áo ngắn, cổ vuông. Chiếc áo của nam giới độc đáo, chui đầu, vừa thêu

vừa trang trí bằng hạt cườm chủ yếu sau lưng, thắt lưng đính vỏ ốc núi. Một số nhóm khác mặc quần, áo dài xẻ ngực hay áo ngắn xẻ nách, họ vẫn giữ được trang phục cổ truyền đặc sắc của tộc mình. Tuy nhiên, hiện nay các nam, nữ thanh niên hầu như không mặc trang phục cổ truyền của họ mà thay vào đó là các trang phục may mặc sẵn bày bán ngoài chợ.

- Về phong tục tập quán dân tộc: được chia theo chu kỳ của đời người bao gồm các nghi lễ: cưới xin, sinh đẻ, làm nhà, ma chay. Mỗi phong tục tập quán đều phản ánh những quan niệm về lối sống, đạo đức, nhân sinh và nhiều triết lý giàu bản sắc của dân tộc mình.

- Các lễ hội truyền thống và việc duy trì các lễ hội: Là cư dân nông nghiệp cho nên các lễ hội, lễ tết truyền thống đều gắn với mùa vụ của cây lúa. Hầu hết các lễ hội vẫn còn giữ trong cộng đồng người Phù Lá.

- Tình hình tín ngưỡng, tôn giáo: Dân tộc Phù Lá vẫn duy trì và giữ được tín ngưỡng truyền thống, thờ riêng tổ tiên nam để phù hộ cho sức khỏe, tổ tiên nữ phù hộ cho mùa màng. Lễ cơm mới chủ yếu cúng ở nơi thờ tổ tiên nữ do phụ nữ đại diện và nữ giới trong nhà được ăn cơm trước. Lễ cúng bản thường vào tháng hai hàng năm. Họ thực hiện nhiều nghi lễ tín ngưỡng nông nghiệp trên nương, ruộng.

- Lễ tết: Người Phù Lá ăn tết Nguyên đán, các tết tháng năm, tháng bảy, cơm mới.

- Văn hóa, văn nghệ: Kho tàng văn học dân gian phong phú, nhiều truyện cổ tích. Người Phù Lá sử dụng kèn, trống. Trai giỏi thích hát giao duyên.

2.2 Về số lượng cán bộ tham gia các cơ quan Đảng, Nhà nước, các đoàn thể chính trị- xã hội

Dân tộc Phù Lá tham gia công tác tại các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn: tổng số có 19 người, trong đó (Trung tâm Y tế huyện: 01 người, các đơn vị trường học: 08 người, xã Tả Gia Khâu: 08 người, xã Tả Thàng: 01 người, xã Pha Long: 01 người.

3. Đặc điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội của các dân tộc Dân tộc thiểu số rất ít người

- Dân tộc Bô Y sinh sống rải rác ở các thôn, chủ yếu sống bằng nghề sản xuất nông nghiệp. Trên địa bàn huyện có 407 hộ, 1.680 khẩu sinh sống tại 70 thôn/13 xã, thị trấn, trong đó có 89 hộ nghèo chiếm 21,86%, 86 hộ cận nghèo chiếm 21,13%, lương thực bình quân đầu người/năm: 540 kg, thu nhập bình quân đầu người/năm: 9-10 triệu đồng.

- Dân tộc Phù Lá sinh sống rải rác ở các thôn, chủ yếu sống bằng nghề sản xuất nông nghiệp, việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế, do đó năng suất, chất lượng chưa cao. Trên địa bàn huyện có 277 hộ, 1.358 khẩu sinh sống tại 51 thôn/11 xã, thị trấn, trong đó có 120 hộ nghèo chiếm 43,32%, 75 hộ cận nghèo chiếm 27,08%, lương thực bình quân đầu người/năm: 539 kg, thu nhập bình quân đầu người/năm: 8-9 triệu đồng.

Dân tộc Bô Y và Phù Lá đều được hưởng lợi từ các công trình cơ sở hạ tầng, phúc lợi công cộng như giao thông, công trình thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, trường học, bệnh viện, trạm xá... bằng nguồn vốn đầu tư của Nhà nước và các tổ chức xã hội trong và ngoài nước, các hộ nghèo còn được hưởng chính sách hỗ trợ phát triển

sản xuất, chính sách giáo dục, chính sách y tế, chính sách tín dụng... từ các nguồn vốn như: Chương trình 134, 135, Nghị quyết 30a, các Quyết định số: 102/QĐ-TTg, 2123/QĐ-TTg, 54/QĐ-TTg, 755/QĐ-TTg, 2085/QĐ-TTg, 2013/QĐ-TTg, 1270/QĐ-TTg, 2086/QĐ-TTg, 573/QĐ-BYT, 25/QĐ-BYT; các Nghị định số: 134/2006/NĐ-CP, 49/2015/NĐ-CP, 86/2015/NĐ-CP, 39/2015/NĐ-CP, Chương trình MTQG, Chương trình xóa đói giảm nghèo, Chương trình Nông thôn mới, chính sách tín dụng, hỗ trợ mua máy móc, nông cụ phục vụ phát triển sản xuất và chế biến nông, lâm sản, giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật... để phát triển kinh tế-xã hội, xóa đói giảm nghèo. Riêng Dân tộc Bô Y được hưởng thêm Chính sách theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ, về quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người. Nhìn chung đời sống, tinh thần của Dân tộc Bô Y và Phù Lá từng bước được phát triển theo hướng bình đẳng, đồng đều giữa các dân tộc, cùng với việc phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện.

(Kèm theo biểu DTTSRIN).

PHẦN II THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ VÀ NGUY CƠ GIẢM CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI

I. Thực trạng công tác dân số, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số rất ít người trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số

Công tác DS-KHHGD, chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số người luôn được Đảng, Nhà nước quan tâm như Nghị quyết số 47-NQ/TW “về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình.

Công tác truyền thông, vận động, giáo dục được đổi mới và ngày càng phát huy hiệu quả, ngày càng đổi mới về nội dung, đa dạng về hình thức, phù hợp với từng đối tượng, hướng về cơ sở, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, nơi có tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên cao. Ngành y tế hàng năm phối hợp với các cơ quan, đơn vị lồng ghép triển khai các hoạt động về dân số - kế hoạch hóa gia đình, mang lại hiệu quả thiết thực. Việc tổ chức các đợt chiến dịch truyền thông, kết hợp tuyên truyền vận động, tư vấn, với cung cấp dịch vụ sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình được thực hiện thường xuyên. Công tác truyền thông, vận động, giáo dục đã góp phần làm chuyển biến nhận thức, nâng cao ý thức và hành vi của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong việc thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hoá gia đình được từng bước được mở rộng và nâng cao, các hoạt động nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản - KHHGD, tiến tới thoả mãn nhu cầu của người dân về SKSS-KHHGD, hạn chế đến mức thấp nhất tỷ lệ tử vong bà mẹ, trẻ em, tỷ lệ có thai ngoài ý muốn, giảm mạnh nạo thai, hút thai, đặc biệt nạo thai, hút thai ở vị thành niên-thanh niên. Trong thời gian tới tiếp tục triển khai thực hiện nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dân số như: Tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân, sàng lọc trước sinh và sàng lọc sơ sinh; can thiệp giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh;

tuyên truyền giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; tư vấn và chăm sóc người cao tuổi dựa vào cộng đồng; đề án kiểm soát dân số vùng cụm dân cư không có người sinh con thứ 3 trở lên được triển khai tích cực, trong đó, ưu tiên cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số rất ít người.

II. Thực trạng chất lượng dân số và nguy cơ suy giảm của các dân tộc thiểu số rất ít người

1. Về thể chất

- Chiều cao, cân nặng trung bình của DTTSRIN: Cao 1,60m, nặng 50 kg;
- Vấn đề suy dinh dưỡng cân nặng của trẻ em dưới 5 tuổi 17,6%;
- Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi 22,9 ‰;
- Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi 22,2 ‰;
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin 96,1%;
- Tỷ lệ tử vong của bà mẹ liên quan đến sinh sản 0 %; (từ năm 2009 đến nay không có ca tử vong nào liên quan đến sinh sản).
- Tuổi thọ bình quân của đồng bào DTTSRIN: 65 tuổi;

+ **Nguyên nhân:** Do trình độ dân trí của người dân còn thấp, đa số các hộ có cháu suy dinh dưỡng đều là những gia đình hộ nghèo, hoàn cảnh khó khăn, hiểu biết về chăm sóc sức khỏe và thể chất chưa được đồng bào DTTSRIN thường xuyên quan tâm như chế độ ăn uống nghèo nàn dinh dưỡng, trẻ mắc các bệnh lý nhiễm trùng. Cho bé ăn dặm không đúng cách, cho trẻ ăn quá ít so với nhu cầu dinh dưỡng cơ thể cần, sinh non, thiếu sữa mẹ bổ sung lúc đầu đời, việc đưa bé đến các cơ quan y tế khám sức khỏe định kỳ và theo dõi chiều cao cũng như cân nặng của bé chưa thường xuyên, phát hiện những biểu hiện của suy dinh dưỡng để có thể điều trị bệnh sớm và bổ sung dưỡng chất thiết yếu cho bé chưa kịp thời cho nên một số cháu có tình trạng suy dinh dưỡng ảnh hưởng nghiêm trọng đến quá trình phát triển và tăng trưởng bình thường của trẻ.

+ **Đánh giá:** Trong những năm qua công tác chăm sóc sức khỏe, thể chất cho đồng bào dân tộc thiểu số người luôn được Đảng, Nhà nước, các ngành, các cấp, các tổ chức, cá nhân quan tâm triển khai thực hiện; công tác truyền thông, vận động, giáo dục về thể chất được đổi mới và ngày càng phát huy hiệu quả. Tuy nhiên đồng bào DTTSRIN do trình độ dân trí của người dân còn thấp, hiểu biết về thể chất còn hạn chế cho nên việc công tác chăm sóc sức khỏe, thể chất chưa được thường xuyên.

2. Về trí tuệ, trình độ học vấn

- Tỷ lệ DTTSRIN không biết đọc, biết viết chiếm khoảng 7,67%, đa số nằm trong độ tuổi từ 35 đến 60. Đối tượng này hằng năm đang được các Trung tâm học tập cộng đồng các xã, thị trấn điều tra, tư vấn và vận động tham gia học các lớp xóa mù chữ, giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ.

- Trình độ học vấn của DTTSRIN: Trong những năm gần đây, trình độ học vấn và trình độ dân trí của dân tộc rất ít người (Bố Y, Phù Lá) trên địa bàn huyện Mường Khương được nâng lên rõ rệt. Số lượng người có trình độ cao đẳng, đại học càng được tăng lên

- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ở các bậc: Mẫu giáo 100 %, tiểu học 100 %, trung học cơ sở trung học phổ thông của các học sinh DTTSRIN 100%;

- Tỷ lệ chuyên cần, lên lớp ở bậc học: Mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở trung học phổ thông của các học sinh DTTSRIN hằng năm đều đạt 100%.
- Tỷ lệ trẻ đi học mẫu giáo ở các nhóm tuổi: 2 tuổi 30%, 3 tuổi 98%, 4 tuổi 99%, 5 tuổi đạt 100%;

- Tình trạng sức khỏe và dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi tại các điểm trường:

+ 100% các trường công khai chất lượng dinh dưỡng các bữa ăn của đơn vị trường để đảm bảo đúng thực đơn, phù hợp với địa phương, đầy đủ, cân đối các chất dinh dưỡng trong khẩu phần ăn, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, có kế hoạch can thiệp sớm để giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi.

+ Tăng cường các biện pháp phòng tránh tai nạn thương tích, dịch bệnh, đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ; Chỉ đạo các đơn vị liên quan phối hợp với ngành y tế trong việc đánh giá, tổ chức cân đo, theo dõi sức khỏe trẻ bằng biểu đồ, khám sức khỏe định kỳ, quản lý sức khỏe, tiêm chủng, phòng chống dịch bệnh cho trẻ. Tiếp tục thực hiện tốt công tác giáo dục vệ sinh cá nhân cho trẻ, chú trọng việc thực hiện cho trẻ rửa tay bằng xà phòng dưới vòi nước chảy trước khi ăn, sau khi đi vệ sinh và khi tay bẩn (*Kèm theo phụ lục số: 01*).

3. Về tinh thần, đời sống văn hóa

- Thu nhập bình quân đầu người 9-10 triệu đồng/người/năm;
- Tỷ lệ hộ nghèo của đồng bào DTTSRIN 209 hộ, chiếm 30,55% (Bố Y 89 hộ hộ, Phù Lá 120 hộ;

- Hộ đồng bào được sử dụng điện: 684 hộ đạt 100%, 88,7% số hộ có nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 57 % có nhà tiêu hợp vệ;

- Tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống: Mường Khương là huyện nghèo, điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn, địa bàn rộng lớn, dân cư sống phân tán, chủ yếu là người đồng bào dân tộc thiểu số, dân cư sống bằng nghề nông nghiệp là chính, sản xuất mang tính tự cung tự cấp, phong tục tập quán của một số dân tộc còn lạc hậu, dân trí chưa đồng đều còn hạn chế, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, ảnh hưởng đến hôn nhân gia đình, còn xảy ra tảo hôn, sinh con thứ 3, phụ nữ sinh con chưa đủ tuổi trên địa bàn các xã, thị trấn.

Tình trạng hôn nhân cận huyết thống, qua rà soát trên địa bàn huyện Mường Khương không có tình trạng hôn nhân cận huyết thống.

- Tỷ lệ đồng bào DTTSRIN mắc bệnh tan máu bẩm sinh, nhiễm HIV chiếm 0,001%;

- Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại trạm y tế xã chiếm 83,6%

- Sự tồn tại của một số phong tục tập quán không còn phù hợp (sinh con tại nhà chiếm 16,4%);

- Số hộ đồng bào DTTSRIN sử dụng các thiết bị viễn thông: Mạng lưới bưu chính viễn thông từng bước được nâng cấp và hiện đại hóa, huyện có 16/16 xã, thị trấn có bưu điện văn hóa xã, 100% số xã có mạng điện thoại di động và điểm truy cập Internet. Công tác thông tin được quan tâm đầu tư có 16 trạm truyền thanh với tổng số 180 cụm loa truyền thanh đến các thôn tổ dân phố, nâng tỷ lệ thôn có loa truyền thanh đạt 90%.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH DÂN TỘC ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ DÂN SỐ CÁC DTTSRIN

1. Những kết quả đạt được trên các lĩnh vực

- Phát triển kinh tế-xã hội: Trong những năm qua, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, nhiều chủ trương chính sách phát triển kinh tế, đầu tư các chương trình cơ sở hạ tầng đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số rất ít người đã được triển khai có hiệu quả trên địa bàn huyện như Chương trình 134,135, 120/QĐ-TTg, 102/QĐ-TTg, 2123/QĐ-TTg, 54/QĐ-TTg, 755/QĐ-TTg, 2085/QĐ-TTg, 2013/QĐ-TTg, 1270/QĐ-TTg, 2086/QĐ-TTg, 573/QĐ-BYT, 25/QĐ-BYT; các Nghị định số: 134/2006/NĐ-CP, 49/2015/NĐ-CP, 86/2015/NĐ-CP, 39/2015/NĐ-CP, Nghị Quyết 30a, Chương trình Nông thôn mới..; đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của dân tộc thiểu số rất ít người trong huyện từng bước được cải thiện, tư tưởng, tâm trạng ổn định, tích cực tham gia phát triển sản xuất, áp dụng khoa học kỹ thuật tăng năng suất cây trồng, vật nuôi tạo thành vùng sản xuất nông sản hàng hóa, mang lại thu nhập cao, góp phần phát triển kinh tế-xã hội, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội đảm bảo. Tuy nhiên Mường Khương là huyện nghèo của cả nước, trình độ dân trí không đồng đều, khả năng nhận thức về chính sách, pháp luật còn hạn chế, điều kiện sống, vật chất còn thiếu thốn; kinh tế phát triển chủ yếu là nông nghiệp, một bộ phận người dân còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước, ý thức tự vươn lên thoát nghèo chưa cao. Cơ sở hạ tầng của huyện nhất là các xã vùng sâu, tuy đã được quan tâm đầu tư song chưa đồng bộ, tình trạng người dân đi Trung Quốc làm thuê, phụ nữ bỏ đi khỏi địa phương, tình trạng tảo hôn, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên vẫn còn xảy ra trên địa bàn.

- Hệ thống trường lớp được kiên cố hóa, học sinh đi học đúng độ tuổi: Toàn huyện có 62 trường học và 01 Trung tâm GDNN-GDTX, trong đó Mầm non 20 trường; Tiểu học 19 trường (07 trường PTDTBT), THCS 19 trường (09 trường PTDTBT); 03 trường THPT và 01 trường phổ thông DTNT-THCS & THPT, trong đó có 29 trường học đạt chuẩn quốc gia (09 trường Mầm non, 12 trường tiểu học, 8 trường THCS), 100% các trường đều có phòng học kiên cố, tỷ lệ trẻ em từ 6-14 tuổi ra lớp đạt 99%, 100 xã, thị trấn đạt chuẩn PCGDTH, PCGDTHCS. Các cháu học sinh theo học tại các trường đều được hưởng các chế độ chính sách ưu đãi của nhà nước.

- Mạng lưới chăm sóc sức khỏe đối với đồng bào DTTSRIN: Trong những năm qua, huyện đã chủ động tích cực các chương trình quốc gia về y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, thường xuyên triển khai các chiến dịch truyền thông dân số-KHHGD đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số rất ít người, vùng có mức sinh cao, vùng khó khăn, tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ áp dụng các biện pháp tránh thai. Công tác chăm sóc bà mẹ và trẻ em được chú trọng, tỷ lệ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi giảm dần, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đạt 95%, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,72%, tỷ lệ người DTTSRIN sử dụng thẻ BHYT đạt 99%. Toàn huyện có 3 phòng khám đa khoa khu vực xây dựng kiên cố tại các trung tâm cụm xã; 100% xã có trạm y tế, trong đó có 14/16 xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế, chiếm tỷ lệ 87,5%, tỷ lệ người DTTSRIN sử dụng thẻ BHYT đạt 99%.

2. Một số vấn đề đạt ra cần giải quyết đối với công tác dân số trong tình hình mới

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và của toàn xã hội trong bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe là nghĩa vụ, trách nhiệm của mỗi người dân, của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, đòi hỏi sự tham gia tích cực của các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể.

- Xây dựng hệ thống y tế công bằng, dân chủ, chất lượng, hiệu quả và hội nhập theo phương châm phòng bệnh hơn chữa bệnh; y tế dự phòng là then chốt.

- Nhân lực y tế phải đáp ứng yêu cầu chuyên môn và y đức; cần được tuyển chọn, đào tạo, sử dụng và đãi ngộ đặc biệt. Hệ thống mạng lưới y tế phải rộng khắp, gần dân; được chỉ đạo thống nhất, xuyên suốt về chuyên môn, nghiệp vụ theo ngành từ Trung ương tới địa phương, đồng thời bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương.

- Nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống cho dân tộc rất ít người.

- Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Đưa các mục tiêu, chỉ tiêu về y tế và các lĩnh vực ảnh hưởng đến sức khỏe như môi trường, thể dục, thể thao, văn hóa vào chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, các cấp. Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các chế độ, chính sách về y tế và các lĩnh vực liên quan tới sức khỏe cho dân tộc thiểu số rất ít người.

PHẦN III

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CỦA ĐỊA PHƯƠNG NHẪM BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN CÁC DTTSRIN

I. DỰ BÁO BỐI CẢNH VÀ THÁCH THỨC

Mường Khương là một huyện nghèo có địa hình phức tạp, thời tiết diễn biến thất thường, nguy cơ hạn hán, thiên tai bão lũ là rất lớn. Điều kiện kinh tế tại vùng cao, vùng đồng bào DTTSRIN còn nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống, tăng nguy cơ bệnh tật.

Tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, nhiều ổ dịch bệnh cũ luôn có nguy cơ phát tán dịch trở lại, các bệnh mới, bệnh lạ, bệnh nguy hiểm nguy cơ xâm nhập qua các xã biên giới.

Nhận thức của người DTTSRIN còn nhiều hạn chế, việc triển khai thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh, thực hiện các mục tiêu y tế dân số gặp nhiều khó khăn... do vậy công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người DTTS những năm tới còn nhiều khó khăn thách thức.

II. QUAN ĐIỂM

1. Quan điểm chung về công tác dân số đối với DTTS rất ít người

Nhà nước cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho dân tộc thiểu số rất ít người để nâng cao chỉ số sức khỏe như tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi còn cao. Tâm vóc, Số năm sống khỏe tăng tương ứng với tuổi thọ ngang với trung bình của cả nước.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Hỗ trợ về chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe và dịch vụ dân số KHHGD cho các dân tộc thiểu số dưới 10 nghìn người nhằm đạt được mức sinh thay thế, giảm mạnh tỷ lệ tử vong mẹ và trẻ em, nâng cao chất lượng dân số, đảm bảo cung ứng dịch vụ y tế, dân số đồng đều và bình đẳng giữa các dân tộc.

2. Mục tiêu cụ thể

*** Mục tiêu đến năm 2025**

- Giảm 90% tỷ lệ tảo hôn, 100% các cặp vợ chồng không để xảy ra hôn nhân cận huyết thống;

- Thanh niên được tư vấn tiền hôn nhân đạt 80%, 90% được khám sức khỏe tiền hôn nhân;

- Tối thiểu có 40% thai phụ được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 80% trẻ sơ sinh được sàng lọc sơ sinh; Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống giảm 0,001%;

- Giảm 2,2% trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng; giảm 0,01% tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi.

- Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số rất ít người học PTTH và các trường đại học, cao đẳng tăng 30%.

*** Mục tiêu đến năm 2030**

- Giảm 95% tỷ lệ tảo hôn, 100% các cặp vợ chồng không để xảy ra hôn nhân cận huyết thống

- Thanh niên được tư vấn tiền hôn nhân đạt 90%, 95% được khám sức khỏe tiền hôn nhân;

- Tối thiểu có 50% thai phụ được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất; 80% trẻ sơ sinh được sàng lọc sơ sinh; Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống giảm 0,001%;

- Giảm 2,5% trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng; giảm 0,01% tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi.

- Tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số rất ít người học PTTH và các trường đại học, cao đẳng tăng 40%.

- Về văn hóa: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc Bô Y, dân tộc Phù Lá: thông qua việc thành lập và duy trì được các câu lạc bộ dân ca, dân vũ; trang phục, và các lễ hội truyền thống.

- Về giáo dục: Tạo điều kiện phát triển số lượng, nâng cao chất lượng giáo dục cho trẻ em, học sinh, sinh viên các DTTSRIN góp phần bảo tồn và phát triển bền vững các DTTSRIN; 100% trẻ em, học sinh, sinh viên được hưởng các chính sách đặc thù.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

Tổng kinh phí đầu tư thực hiện hỗ trợ các nội dung hoạt động trong Đề án giai đoạn 2020-2030 là: 16.241.375.000 đồng, trong đó:

(Kèm theo biểu số 01, số 02)

1. Tăng cường công tác truyền thông thay đổi hành vi nhằm bảo vệ và phát triển các dân tộc rất ít người

a) Hoạt động 1:

- Đào tạo mạng lưới cộng tác viên DS-KHHGD có khả năng truyền thông bằng tiếng dân tộc tại thôn bản.

Tổng kinh phí: 475.200.000 đồng.

(Kèm theo biểu số I-1)

- Xây dựng 13 câu lạc bộ (CLB) và duy trì sinh hoạt động tại 13 CLB đã thành lập tư vấn sức khỏe sinh sản trước hôn nhân tại các trường học, cộng đồng; tư vấn về tuổi kết hôn; giảm thiểu tình trạng tảo hôn và kết hôn cận huyết thống; các phong tục tập quán không còn phù hợp.

Tổng kinh phí: 501.300.000 đồng.

(Kèm theo biểu số I-2)

b) Hoạt động 2:

- Xây dựng cụm pa nô, áp phích truyền thông cho vùng đông đồng bào dân tộc Phù Lá, Bô Y sinh sống.

Tổng kinh phí: 261.800.000 đồng.

(Kèm theo biểu số I-3)

c) Hoạt động 3:

- Xây dựng mỗi năm 02 phóng sự tuyên truyền về công tác dân số và phát triển, dịch 02 thứ tiếng dân tộc Bô Y và Phù Lá.

- Xây dựng chuyên mục phát thanh trên đài phát thanh truyền hình tỉnh và huyện, dịch ra 02 tiếng dân tộc tuyên truyền về Dân số và phát triển nâng cao chất lượng dân số DTTSRIN trên các phương tiện truyền thông đại chúng.

Tổng kinh phí: 505.875.000 đồng.

(Kèm theo biểu số I-4)

2. Nâng cao năng lực hệ thống y tế vùng dân tộc về cung cấp dịch vụ KHHGD và các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số

a) Hoạt động 1:

- Nâng cao chất lượng dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe tại trạm y tế xã (đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực y tế xã, y tế thôn bản).

- Tập huấn kiến thức, kỹ năng, tư vấn, khám sức khỏe tại trạm cho viên chức có đủ năng lực tư vấn cho vị thành niên, thanh niên trước khi kết hôn và gia đình phù hợp với đặc điểm tâm, sinh lý từng lứa tuổi, tăng cường khả năng truyền thông bằng tiếng dân tộc tại thôn bản, kỹ năng tư vấn sàng lọc trước sinh-sàng lọc sơ sinh; Tập huấn nâng cao năng lực y tế thôn bản trên địa bàn có người Dân tộc Phù Lá, Bô Y sinh sống tổng giai đoạn 2020-2030.

Tổng kinh phí: 507.700.000 đồng.

(Kèm theo biểu số II-1)

b) Hoạt động 2:

- Đầu tư phát triển và nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ tầm soát, chẩn đoán, điều trị sớm bệnh tật trước sinh và sơ sinh; Đảm bảo hỗ trợ điều trị đối với bà mẹ mang thai được tầm soát 04 loại bệnh tật có tỷ lệ mắc bệnh cao trước sinh và 05 loại bệnh tật bẩm sinh có tỷ lệ mắc bệnh cao được tầm soát sơ sinh; trong đó:

Tổng kinh phí: 2.475.000.000 đồng.

(Kèm theo biểu số II-2)

c) Hoạt động 3:

Điều trị suy dinh dưỡng cấp tính nặng và hỗ trợ dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và khi nuôi con nhỏ dưới 3 tuổi; bảo đảm an ninh lương thực trong hộ gia đình .

Tổng kinh phí: 2.321.000.000 đồng.

(Kèm theo biểu số II-3)

3. Xây dựng mô hình thí điểm nâng cao chất lượng dân số ở một số dân tộc có số dân dưới 10 nghìn người

a) Hoạt động 1:

Xây dựng, nâng cấp cơ sở thể thao trong các trường học và thôn xóm, khuyến khích phát triển dụng cụ thể thao cho cộng đồng.

Tổng kinh phí: 8.400.000.000 đồng

(Kèm theo biểu số III-1)

b) Hoạt động 2:

Xây dựng mở rộng 9 câu lạc bộ và duy trì sinh hoạt mô hình câu lạc bộ lan tỏa về thực hiện chính sách dân số “kết bạn phương xa” để tránh hôn nhân cận huyết của 9 câu lạc bộ; hỗ trợ làm xét nghiệm phát hiện người có gen bệnh và bị bệnh tan máu bẩm sinh cho các cặp chuẩn bị kết hôn.

Tổng kinh phí: 643.500.000 đồng

Phương thức hỗ trợ: Chi hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động mô hình câu lạc bộ, hỗ trợ trực tiếp cho cặp vợ chồng chuẩn bị kết hôn xét nghiệm phát hiện người có mang gen bệnh.

(Kèm theo biểu số III-2)

c) Hoạt động 3:

Xây dựng mô hình giáo dục cộng đồng trang bị kiến thức y tế, sức khỏe sinh sản cho chị em phụ nữ, giáo dục kỹ năng, kiến thức cơ bản cho người yếu thế của các DTTSRIN, mô hình bảo tồn/lưu giữ văn hóa truyền thống (CLB dân ca, dân vũ, làng nghề truyền thống...)

Tổng kinh phí: 150.000.000 đồng

(Kèm theo biểu số III-3)

IV. Tổ chức thực hiện

1. Cơ chế quản lý, cấp phát thanh toán

Phòng Dân tộc huyện là cơ quan Thường trực có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban Nhân dân huyện quản lý nhà nước về chính sách đối với đồng bào DTTS rất ít người được thụ hưởng chính sách; Xây dựng các văn bản chỉ đạo các đơn vị liên quan, hướng dẫn UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện, quản lý đầu tư nguồn vốn; thanh quyết toán nguồn vốn đúng tiến độ và phát huy hiệu quả nguồn vốn được đầu tư, hỗ trợ; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chính sách theo đúng quy định.

2. Tổ chức thực hiện

- **Phòng Dân tộc:** Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn tham mưu đề xuất với UBND huyện ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, thực hiện Đề án phù hợp với điều kiện thực tế, sử dụng vốn đúng mục đích phục vụ bảo vệ và phát triển cho dân tộc rất ít người đạt hiệu quả. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc kịp thời tham mưu, đề xuất, báo cáo UBND huyện xem xét giải quyết.

- **Phòng Tài chính-Kế hoạch:** Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn tham mưu cho UBND huyện, xây dựng kế hoạch hàng năm theo phân kỳ đầu tư của Đề án, bố trí nguồn lực đầu tư. Phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, triển khai, giám sát việc, hỗ trợ, đầu tư, giải ngân, thanh toán quyết toán theo quy định.

- **Phòng VH & Thông tin:** Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan và UBND các xã, thị trấn hướng dẫn triển khai, thực hiện các nội dung về chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, nâng cao đời sống tinh thần cho dân tộc Bô Y và Phù Lá khôi phục, bảo tồn nghề truyền thống biểu, lễ hội truyền thống, thành lập và duy trì hoạt động đội văn nghệ dân tộc.

- **Trung tâm Y tế:** Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan và UBND các xã, thị trấn hướng dẫn triển khai, thực hiện các hoạt động nâng cao năng lực hệ thống y tế vùng dân tộc về chăm sóc sức khỏe cung cấp dịch vụ KHHGD và các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số; kiểm tra mạng lưới y tế, cơ sở; đảm bảo công tác khám chữa bệnh, xây dựng mô hình thí điểm nâng cao chất lượng dân dưới 10 nghìn người theo quy định.

- **Phòng Giáo dục - Đào tạo:** Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn triển khai các hoạt động hỗ trợ học sinh tại các trường học giáo dục mầm non, tiểu học, trường phổ thông dân tộc bán trú-THCS và các chính sách hỗ trợ học sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người đúng định mức theo quy định.

- **UBND các xã, thị trấn:** Phối hợp với Phòng dân tộc và các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về hiệu quả của dự án trên địa bàn xã, đảm bảo chính xác, công khai, minh bạch, dân chủ trong tổ chức thực hiện.

+ Tổ chức họp thôn, rà soát, xét duyệt đối tượng tổng hợp danh sách gửi về phòng Dân tộc huyện tổng hợp trình UBND huyện, phê duyệt, xây dựng phương án, tổ chức thực hiện đảm bảo hiệu quả.

- Các đơn vị trên định kỳ 6 tháng và hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện chính sách gửi về phòng Dân tộc huyện để tổng hợp, báo cáo UBND huyện theo quy định.

Phần III

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

1. Hiệu quả về kinh tế

- Góp phần quan trọng trong việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân. Khuyến khích giao lưu văn hóa giữa dân tộc Bô Y, Phù Lá với các dân tộc khác trong vùng; bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, xóa bỏ những hủ tục lạc hậu trong đồng bào dân tộc Bô Y, Phù Lá.

- Xóa bỏ tư tưởng tự ty dân tộc, tạo điều kiện để dân tộc Bô Y, Phù Lá hòa nhập mạnh với cộng đồng các dân tộc địa phương. Nâng chất lượng dân số, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, kiểm soát các dịch bệnh tại địa phương, chăm lo toàn diện sức khỏe, đời sống của nhân dân.

2. Hiệu quả xã hội

- Nâng cao tinh thần tự tôn dân tộc, đoàn kết dân tộc từ đó góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên từng địa bàn dân cư;

- Tình cảm giữa các gia đình, dòng họ, dân tộc được củng cố bền chặt;

- Đẩy lùi các phong tục tập quán lạc hậu;

- Thực hiện đoàn kết dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị làm nền tảng phát triển kinh tế - xã hội;

- Đề án "Bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người, theo hướng bình đẳng, đồng đều giữa các dân tộc trong giai đoạn 2020 – 2030" đảm bảo cung ứng dịch vụ y tế, dân số đồng đều và bình đẳng giữa các dân tộc.

II. Đề xuất, kiến nghị

Mường Khương là huyện nghèo, đề nghị Trung ương hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện các nội dung hoạt động trong Đề án, có chính sách đặc thù hỗ trợ trẻ em, học sinh, sinh viên là con em DTTSRIN tại các cơ sở giáo dục.

Trên đây là Đề án "Bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số rất ít người, theo hướng bình đẳng, đồng đều giữa các dân tộc giai đoạn 2020 – 2030", theo Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của UBND huyện Mường Khương. *vt.*

Nơi nhận:

- TT. HU, HĐND, UBND huyện;
- Ban Dân tộc tỉnh Lào Cai;
- Các phòng: Dân tộc, Tài chính - KH, Văn hóa - TT; Giáo dục-Đào tạo, Trung tâm Y tế;
- UBND các xã, thị trấn,
- Lưu: VT, DT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phan Quốc Nghĩa

DANH SÁCH XÃ, BẢN THUỘC PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG THỰC HIỆN DỰ ÁN
(Kèm theo Đề án số 01 /ĐA- UBND ngày 05/ 6/2019 của UBND huyện Mường Khương)

TT	Tên xã, thị trấn	Tổng số thôn	Tên thôn có 2 dân tộc sinh sống	Số hộ		Số khẩu		Ghi chú
				Bố Y	Phù Lá	Bố Y	Phù Lá	
	Tổng số	86		407	277	1.680	1.358	
I	Mường Khương	21		157	14	552	86	
			Tổ dân phố Xóm Chợ 1	6	0	13	0	
			Tổ dân phố Xóm Chợ 2	1	0	3	0	
			Tổ dân phố Xóm Mới 1	5	1	27	2	
			Tổ dân phố Xóm Mới 2	2	0	9	0	
			Tổ dân phố Xóm Mới 3	3	0	6	4	
			Tổ dân phố Sàng Chải	0	4	7	25	
			Tổ dân phố Phố Cũ 1	0	0	0	3	
			Tổ dân phố Phố Cũ 2	2	0	5	2	
			Tổ dân phố Na Khui	2	0	9	0	
			Tổ dân Phố Mã Tuyên 1	0	0	1	0	
			Tổ dân Phố Mã Tuyên 2	0	0	3	0	
			Tổ dân Phố Mã Tuyên 3	3	0	4	0	
			Sa Pá 10	0	0	0	3	
			Sà Hồ	5	0	21	0	
			Chúng Chải B	0	2	6	8	
			Lao Chải	56	2	202	6	
			Chúng Chải A	64	3	208	27	
			Tổ dân phố Na Bù	5	1	12	3	
			Tổ dân phố Hàm Rồng	2	0	5	0	
			Tổ dân phố Na Đáy	1	1	7	3	
			Tổ dân phố Tùng Lâu 1	0	0	4	0	
II	Thanh Bình	8		101	30	474	172	
			Lao Hâu	57	0	269	4	
			Thính Chéng	0	2	4	25	
			Văng Đẹt	3	0	19	1	
			Nậm Pản	0	6	0	28	
			Pờ Hồ	14	1	46	39	
			Sín Chải	21	19	95	70	
			Tả Thên B	6	2	41	5	
III	Tung Chung Phố	4		30	7	99	30	
			Di Thàng	0	2	3	8	
			Tả Chu Phùng	1	5	7	17	
			Páo Tùng	18	0	55	3	
			Lũng Pâu I	11	0	34	2	
IV	Lũng Khẩu Nhìn	4		32	0	141	14	
			Sín Lũng Chải A	11	0	59	6	
			Sín Lũng Chải B	1	0	3	0	
			Suối Thầu	20	0	78	8	
			Thải Giàng Chải	0	0	1	0	
V	Tả Gia Khâu	9		29	190	156	895	
			Sín Pao Chải	12	36	57	165	
			Lao Chải	2	52	20	246	
			La Hờ	1	0	7	0	
			Na Mãng	0	5	0	29	
			Pạc Tả	0	16	4	67	
			Vũ Sà	0	43	1	193	
			Lao Tô Chải	10	35	51	178	

TT	Tên xã, thị trấn	Tổng số thôn	Tên thôn có 2 dân tộc sinh sống	Số hộ		Số khẩu		Ghi chú
				Bố Y	Phù Lá	Bố Y	Phù Lá	
			Thái Giàng Sán	4	2	16	9	
			Sáng Chải	0	1	0	8	
VI	Lùng Vai	11		20	2	72	12	
			Bản Sinh	4	0	14	0	
			Đồng Cắm B	1	0	3	1	
			Đồng Cắm A	0	0	1	0	
			Trung Tâm	4	0	15	3	
			Lùng Vai 2	3	2	0	6	
			Tảo Giàng 1	1	0	6	0	
			Tảo Giàng 2	5	0	22	1	
			Cốc Cãi	0	0	1	0	
			Thôn 2	0	0	1	0	
			Na Hạ 1	1	0	6	0	
			Na Hạ 2	1	0	3	1	
VII	Nậm Lư	5		0	21	5	97	
			Pạc Ngam	0	0	1	0	
			Lùng Phạc	0	0	1	0	
			Ngam Lâm	0	0	1	0	
			Lùng Cá Cồ	0	21	1	96	
			Sao Cô Sin	0	0	1	1	
VIII	Pha Long	2		9	0	60	1	
			Sả Chải	5	0	36	1	
			Pha Long 1	4	0	24	0	
IX	Bản Xen	6		12	0	37	0	
			Suối Thầu	4	0	16	0	
			Cốc Hạ	2	0	2	0	
			Na Vai B	0	0	1	0	
			Na Lin	1	0	3	0	
			Cùm Hoa	3	0	11	0	
			Đậu Lùng	2	0	4	0	
X	Nậm Cháy	3		14	2	63	4	
			Cốc Ngù	11	2	32	4	
			Sín Chải	3	0	18	0	
			Lùng Phìn A	0	0	13	0	
XII	Bản Lâu	10		0	11	6	46	
			Lùng Cầu	0	0	4	0	
			Bồ Quý	0	0	0	3	
			Trung Tâm	0	0	0	1	
			Na Pao	0	1	0	7	
			Lùng Tao	0	7	0	24	
			Thủ Lùng	0	1	0	1	
			Na Mạ 1	0	2	0	6	
			Na Mạ 2	0	0	0	1	
			Thôn Km 15	0	0	0	3	
			Na Lốc 4	0	0	2	0	
XII	Dìn Chín	1		3	0	14	0	
			Lồ Sừ Thàng	3	0	14	0	
XIII	Tả Thàng	1		0	0	0	1	
			Thôn Tả Thàng	0	0	0	1	
XIV	Tả Ngải Chồ	1		0	0	1	0	
			Tả Lù	0		1	0	

BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ, ĐẦU TƯ CỦA DÂN TỘC RẤT ÍT NGƯỜI
(Kèm theo Đề án số **01** /ĐA-UBND ngày **06/6/2019** của UBND huyện Mường Khương)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Nội dung thực hiện Đề án	ĐVT	Số lượng	Định mức	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số					16.241.375	
I	Tăng cường công tác truyền thông thay đổi hành vi nhằm bảo vệ và phát triển các dân tộc ít người					1.744.175	
*	Hoạt động 1					976.500	
1	Xây dựng mạng lưới cộng tác viên có khả năng truyền thông bằng tiếng dân tộc tại thôn: Hỗ trợ cho cộng tác viên ở bản	Người	18	200	11 năm	475.200	mức hỗ trợ : 200.000đ/người/tháng
2	Xây dựng câu lạc bộ (CLB) tư vấn sức khỏe sinh sản trước hôn nhân tại các trường học, cộng đồng; tư vấn về tuổi kết hôn; giảm thiểu tình trạng tảo hôn và kết hôn cận huyết thống	Câu lạc bộ	13	22.500	11 năm	292.500	
3	Duy trì các hoạt động câu lạc bộ (Số lần sinh hoạt) tư vấn sức khỏe sinh sản trước hôn nhân tại các trường học, cộng đồng; tư vấn về tuổi kết hôn; giảm thiểu tình trạng tảo hôn và kết hôn cận huyết thống	Lần sinh hoạt	87	2.400	11 năm	208.800	
*	Hoạt động 2					261.800	
1	Xây dựng và phát hành các sản phẩm truyền thông: Tờ gấp (áp phích)	Tờ	1.100	38	Cả giai đoạn (2020-2030)	41.800	
2	Xây dựng và phát hành các sản phẩm truyền thông: Biển bảng (Cụm pano)	Cụm	11	20.000	Cả giai đoạn (2020-2030)	220.000	
*	Hoạt động 3					505.875	
1	Xây dựng 02 phóng sự/năm tuyên truyền về công tác dân số và phát triển trên địa bàn có đông dân tộc Phù Lá, Bô Y sinh sống; định mức 723.400 đ/phút	Phút	10P/PS	723.400 đ/phút		159.148	
2	Dịch ra 02 thứ tiếng dân tộc (Phù Lá, Bô Y); định mức 289.400đ/phút	Phút	20/năm	289.400đ/phút		98.396	
3	Xây dựng chuyên mục phát thanh, phát trên sóng phát thanh Đài PT-TH tỉnh, huyện /năm (mỗi tháng phát 02 lần x 5 phút x12 tháng x 8(trong đó có tỉnh và 7 huyện); định mức 289.400đ/phút	Phút	30/năm	289.400đ/phút		95.502	
4	Dịch ra 02 thứ tiếng dân tộc (Phù Lá, Bô Y); định mức 115.800đ/phút	Phút	120/năm	115.800đ/phút		152.829	
II	Nâng cao năng lực hệ thống y tế vùng dân tộc về cung cấp dịch vụ KHHGD và các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số					5.303.700	

TT	Nội dung thực hiện Đề án	ĐVT	Số lượng	Định mức	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Ghi chú
*	Hoạt động 1					507.700	
2	Tập huấn cho nhân viên y tế xã	Lớp	9	3.000	2 lớp/đợt	27.000	
3	Tập huấn kiến thức, kỹ năng cho cán bộ bản làm công tác dân số	Lớp	11	43.700	3 lớp/đợt	480.700	
*	Hoạt động 2					4.796.000	
1	Tầm soát 4 bệnh trước sinh 1. Định mức 157.000 đ/trường hợp siêu âm sàng lọc (mỗi người không quá 3 lần: 49.000 đ/lần SA; tư vấn 10.000đ/ người) 2. Định mức hỗ trợ 500.000đ/người phải chuyển tuyến TW để chẩn đoán xác định	Người	250		Cả giai đoạn (2020-2030)	1.375.000	Mỗi người không quá 3 lần: 49.000 đ/lần siêu âm; tư vấn 10.000đ/ người
2	Tầm soát 5 bệnh sơ sinh 1. Định mức 500.000 đ/Trẻ sàng lọc (bao gồm mẫu, công tư vấn, vận chuyển mẫu, công lấy mẫu máu, công xét nghiệm) 2. Định mức hỗ trợ 500.000đ/Trẻ phải chuyển tuyến TW để chẩn đoán xác định	Trẻ	200		Cả giai đoạn (2020-2030)	1.100.000	Khám sàng lọc bao gồm mẫu, công tư vấn, vận chuyển mẫu, công lấy mẫu máu, công xét nghiệm
3	Mua Hebi cấp cho trẻ dưới 5 tuổi SDD nặng cấp tính (SDD CN/T <- 3SD) Dự kiến số trẻ SDD nặng: 50 trẻ x 13.8kg x 250.000đ/ 1 kg = 172.500.000đ x 11 năm = 1.897.500.000đ	Trẻ	20		Cả giai đoạn (2020-2030)	759.000	
4	Mua viên sắt/đa vi chất cấp phát cho phụ nữ có thai: Mỗi bà mẹ mang thai sử dụng mỗi tháng 3 vỉ x 9 tháng = 27 vỉ x 7.700đ/vỉ = 208.000đ/1 bà x 260 bà = 93.600.000đ x 11 năm = 1.029.600.000đ	Người	100		Cả giai đoạn (2020-2030)	228.800	
5	Hỗ trợ chương trình sữa học đường: TS trẻ*38 tuần/năm*2 hộp sữa sữa/tuần*11 năm (2020-2030)*8.000đ/hộp sữa	Trẻ	150		Cả giai đoạn (2020-2030)	1.003.200	
6	Tập huấn cho đội ngũ cô đỡ thôn bản và y tế thôn về chăm sóc phụ nữ mang thai trước trong và ngay sau đẻ; truyền thông chuyển tuyến dựa vào cộng đồng (01 lớp/năm) x 15.000.000đ/lớp x 11 năm = 150.000.000đ	Lớp	5		1 lớp/năm	165.000	
7	Tập huấn cho tất cả cán bộ trực tiếp làm công tác chăm sóc SKSS tại trạm y tế xã về làm mẹ an toàn (01lớp/năm) x 15.000.000đ/lớp x 11 năm = 165.000.000đ	Lớp	10		1 lớp/năm	165.000	
III	Xây dựng mô hình thí điểm nâng cao chất lượng dân số					9.193.500	
*	Hoạt động 1					8.400.000	
1	Hỗ trợ 1 lần kinh phí xây dựng, cung cấp trang thiết bị nhà thể chất cho trường học	Nhà thể chất	3	2.500.000	Cả giai đoạn (2020-2030)	7.500.000	
2	Hỗ trợ kinh phí xây dựng câu lạc bộ thể dục thể thao cấp xã	CLB	9	100.000	Cả giai đoạn (2020-2030)	900.000	
*	Hoạt động 2					643.500	

TT	Nội dung thực hiện Đề án	ĐVT	Số lượng	Định mức	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Ghi chú
1	Hỗ trợ kinh phí cho bản thành lập câu lạc bộ mô hình lan tỏa về thực hiện chính sách dân số "kết bạn phương xa" để tránh hôn nhân cận huyết	CLB	9	15.900		143.100	
2	Duy trì các hoạt động của câu lạc bộ mô hình lan tỏa về thực hiện chính sách dân số "kết bạn phương xa" để tránh hôn nhân cận huyết	Lần sinh hoạt	71	2.400		170.400	
3	Hỗ trợ kinh phí làm xét nghiệm phát hiện người có ghen bệnh và bị bệnh tan máu bẩm sinh	Cặp	10	3.000		330.000	
*	Hoạt động 3					150.000	
1	Xây dựng câu lạc bộ dân ca, dân vũ cấp xã	CLB	6	5.000	5 năm đầu	150.000	Định mức: hỗ trợ 5tr/clb; hỗ trợ trong 5 năm đầu; Số lượng người từ 15-20 người

Ghi chú:

Định mức áp dụng theo quy định (Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính về quy định quản lý kinh phí thực hiện CTMT Y tế - DS giai đoạn 2016-2020)



BIỂU TỔNG HỢP PHÂN KỲ VỐN HỖ TRỢ, ĐẦU TƯ CỦA DÂN TỘC RẤT ÍT NGƯỜI
(Kèm theo Đề án số 01 /ĐA-UBND ngày 05/6/2019 của UBND huyện Mường Khương)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Nội dung thực hiện Đề án	Tổng số	Chia theo các năm							Ghi chú
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	GD 2026-2030	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
	Tổng số	16.241.375	955.922	889.295	818.322	3.276.422	3.327.922	802.722	6.170.770	
I	Tăng cường công tác truyền thông thay đổi hành vi nhằm bảo vệ và phát triển các dân tộc ít người	1.744.175	189.222	170.195	150.122	152.522	154.922	157.322	769.870	
*	Hoạt động 1	976.500	93.000	97.800	77.700	80.100	82.500	84.900	460.500	
1	Xây dựng mạng lưới cộng tác viên có khả năng truyền thông bằng tiếng dân tộc tại thôn, bản: Hỗ trợ cho cộng tác viên ở bản	475.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	216.000,0	
2	Xây dựng câu lạc bộ tư vấn sức khỏe sinh sản trước hôn nhân tại các trường học, cộng đồng; tư vấn về tuổi kết hôn; giảm thiểu tình trạng tảo hôn và kết hôn cận huyết thống	292.500	45.000	45.000	22.500	22.500	22.500	22.500	112.500	
3	Duy trì các hoạt động câu lạc bộ (Sổ lần sinh hoạt) tư vấn sức khỏe sinh sản trước hôn nhân tại các trường học, cộng đồng; tư vấn về tuổi kết hôn; giảm thiểu tình trạng tảo hôn và kết hôn cận huyết thống	208.800	4.800	9.600	12.000	14.400	16.800	19.200	132.000	
*	Hoạt động 2	261.800	47.600	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	95.200	
1	Xây dựng và phát hành các sản phẩm truyền thông (tờ rơi, tờ gấp, sổ tay, video, phim, biển bảng...)	261.800	47.600	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	95.200	
*	Hoạt động 3	505.875	48.622	48.595	48.622	48.622	48.622	48.622	214.170	
1	Xây dựng 02 phóng sự/năm tuyên truyền về công tác dân số và phát triển trên địa bàn có đông dân tộc Phù Lá, Bó Y sinh sống; định mức 723.400 đ/phút	159.148	14.468	14.468	14.468	14.468	14.468	14.468	72.340	
2	Dịch ra 02 thứ tiếng dân tộc (Phù Lá, Bó Y); định mức 289.400đ/phút	98.396	11.576	11.576	11.576	11.576	11.576	11.576	28.940	

TT	Nội dung thực hiện Đề án	Tổng số	Chia theo các năm							Ghi chú	
			Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	GD 2026-2030		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
5	Hỗ trợ chương trình sửa học đường: TS trẻ*38 tuần/năm*2 hộp sữa sữa/tuần*11 năm (2020-2030)*8.000đ/hộp sữa	1.003.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	456.000	
6	Tập huấn cho đội ngũ cô đỡ thôn bản và y tế thôn về chăm sóc phụ nữ mang thai trước trong và ngay sau đẻ; truyền thông chuyển tuyến dựa vào cộng đồng (01 lớp/năm) x 15.000.000đ/lớp x 11 năm = 165.000.000đ	165.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	75.000	
7	Tập huấn cho tất cả cán bộ trực tiếp làm công tác chăm sóc SKSS tại trạm y tế xã về làm mẹ an toàn (01lớp/năm) x 15.000.000đ/lớp x 11 năm = 165.000.000đ	165.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	75.000	
III	Xây dựng mô hình thí điểm nâng cao chất lượng dân số	9.193.500	196.600	283.100	185.500	2.687.900	2.690.300	162.700	2.987.400		
*	Hoạt động 1	8.400.000	100.000	200.000	100.000	2.600.000	2.600.000	100.000	2.700.000		
1	Hỗ trợ 1 lần kinh phí cho Nhà thể chất trường Tiểu Học Thanh Bình, TT Mường Khương, Tà Gia Khâu	7.500.000	0		0	2.500.000	2.500.000	0	2.500.000		
2	Hỗ trợ kinh phí xây dựng câu lạc bộ thể dục thể thao cấp xã	900.000	100.000	200.000	100.000	100.000	100.000	100.000	200.000		
*	Hoạt động 2	643.500	66.600	53.100	55.500	57.900	60.300	62.700	287.400		
1	Hỗ trợ kinh phí cho bản thành lập câu lạc bộ mô hình lan tỏa về thực hiện chính sách dân số "kết bạn phương xa" để tránh hôn nhân cận huyết:	143.100	31.800							31.800	
				15.900	15.900	15.900	15.900	15.900			
2	Hỗ trợ kinh phí duy trì sinh hoạt câu lạc bộ mô hình	170.400	4.800	7.200	9.600	12.000	14.400	16.800	105.600		
3	Hỗ trợ kinh phí làm xét nghiệm phát hiện người có ghen bệnh và bị bệnh tan máu bẩm sinh	330.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	150.000		
*	Hoạt động 3	150.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000		0		
1	Xây dựng câu lạc bộ dân ca, dân vũ cấp xã	150.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000				

Ghi chú: Định mức áp dụng theo quy định (Thông tư số 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018 của Bộ Tài chính về quy định quản lý kinh phí thực hiện CTMT Y tế - DS giai đoạn 2016-2020)



Phụ lục số: 01

THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ DTTSRIN

(Kèm theo Đề án số 01/ĐA-UBND ngày 05/6/2019 của UBND huyện Mường Khương)

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn 2016-2018		Ghi chú
		Số người	Tỷ lệ (%)	
I	Về Y tế			
1.1	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng			
	< 5 tuổi:			
	+ Nhóm < 1 tuổi;			
	+ Nhóm < 2 tuổi;	426	14	
	+ Nhóm < 3 tuổi;			
	+ Nhóm < 4 tuổi;			
	+ Nhóm < 5 tuổi;	535	17,6	
1.2	Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ vắc xin cơ bản	2.920	96,1	
1.3	Số người đến KCB bằng thẻ BHYT	556	18,3	
1.4	Số phụ nữ đến khám thai định kỳ tại trạm y tế xã	2.315	76,2	
1.5	Tỷ lệ tử vong của bà mẹ liên quan đến sinh sản	0	0	
1.6	Số phụ nữ đến sinh con tại trạm y tế xã	64	2,1	
1.7	Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	24	0,78	
1.8	Tuổi thọ bình quân	65	100	
	+ Nam	1.525	50,19	
	+ Nữ	1.513	49,8	
1.9	Tỷ lệ xã có bác sỹ	1	6,25	
1.10	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế	14	87,5	
1.11	Số người tham gia BHYT	3.038	100	
II	Về Giáo dục			
2.1	Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia		50	
2.2	Tỷ lệ giáo viên tiêu học đạt chuẩn		100	
2.3	Tỷ lệ trường lớp học được kiên cố		100	
2.4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đi học mẫu giáo		100	
2.5	Tỷ lệ người không biết đọc, biết viết		7,67	
2.6	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi ở các bậc:		100	
	+ Mẫu giáo;		100	
	+ Tiểu học;		100	
	+ THCS;		100	
	+ THPT;		100	
III	Về tinh thần, đời sống văn hóa			
3.1	Thu nhập bình quân đầu người (Từ 9 - 10 triệu đồng/người/năm)			
3.2	Tỷ lệ hộ nghèo		32,59	
3.3	Tỷ lệ hộ đồng bào DTTSRIN được sử dụng:			
	+ Điện;	684	100	
	+ Nước sinh hoạt;	601	88	



	+ Nhà tiêu hợp vệ sinh	520	76	
3.4	Số hộ đồng bào DTTS sử dụng các thiết bị viễn thông:			
	+ Radio;	50	7,3	
	+ Tivi;	650	95	
	+ Điện thoại:	620	90	
3.5	Tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống			
	+ Tảo hôn	4	0,13	
	+ Hôn nhân cận huyết thống	0	0	
3.6	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại nhà	498	16,4	

Biểu: I-1

BIỂU TỔNG HỢP ĐẦU TƯ HỖ TRỢ XÂY DỰNG MẠNG LƯỚI CỘNG TÁC VIÊN CÓ KHẢ NĂNG TRUYỀN THÔNG BẰNG TIẾNG DÂN TỘC TẠI THÔN BẢN

(Kèm theo Đề án số 01 /ĐA- UBND ngày 09 / 6/2019 của UBND huyện Mường Khương)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT Xã	Huyện, xã	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng mức đầu tư	Phân kỳ đầu tư							Ghi chú
					2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026-2030	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng		18	475.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	43.200	216.000	
I	Thanh Bình		5	132.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	60.000	
1	Thôn sin Chải	Người										
	- Dân tộc Bô Y	Người	1	26.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	12.000	
	- Dân tộc Phù Lá	Người	1	26.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	12.000	
2	Thôn Lao Hâu (Bô Y)	Người	2	52.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	24.000	
3	Thôn Pờ Hồ (Bô Y)	Người	1	26.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	12.000	
II	Mường Khương	Người	4	105.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	48.000	Mức hỗ trợ : 200.000đ/n gười/tháng (Thông tư 26/2018/TT BTC)
1	Thôn Lao Chải (Bô Y)	Người	2	52.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	24.000	
2	Thôn Chúng Chải A	Người	2	52.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	24.000	
III	Tung Chung Phố	Người	2	52.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	24.000	
1	Thôn Páo Tùng (Bô Y)	Người	1	26.400,0	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	12.000	
2	Thôn Lũng Pao 1 (Bô Y)	Người	1	26.400,0	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	12.000	
IV	Lũng Khẩu Nhìn		2	52.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	24.000	
1	Thôn Sín Lũng Chải A (Bô Y)	Người	1	26.400,0	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	12.000	
2	Thôn Suối Thầu (Bô Y)	Người	1	26.400,0	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	12.000	
V	Tả Gia Khâu		4	105.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	48.000	
1	Thôn Sín Pao Chải A	Người										
	- Dân tộc Bô Y	Người	1	26.400,0	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	12.000	
	- Dân tộc Phù Lá	Người	1	26.400,0	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	12.000	
2	Thôn Lao Chải (Phù Lá)	Người	1	26.400,0	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	12.000	
3	Thôn Lao Tô Chải (Phù Lá)	Người	1	26.400,0	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	12.000	
VI	Nậm Cháy	Người	1	26.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	12.000	
1	Thôn Cốc Ngụ	Người	1	26.400,0	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	2.400	12.000	

**BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẦU LẠC BỘ TƯ VẤN TIỀN HÔN NHÂN
TẠI CÁC TRƯỜNG HỌC, CỘNG ĐỒNG**

(Kèm theo Đề án số 01/ĐA-UBND ngày 05/6/2019 của UBND huyện Mường Khương)

Đơn vị tính: Nghìn đồng



STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng mức đầu tư	Phân kỳ đầu tư							Ghi chú
					2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026-2030	
	2	3	4	5=6+7+8+9+10+11+12	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng			501.300	49.800	54.600	34.500	36.900	39.300	41.700	244.500	
1	Xây dựng cầu lạc bộ (CLB) tư vấn sức khỏe sinh sản trước hôn nhân tại các trường học, cộng đồng; tư vấn về tuổi kết hôn; giảm thiểu tình trạng tảo hôn và kết hôn cận huyết thống	CLB	13	292.500	45.000	45.000	22.500	22.500	22.500	22.500	112.500	Thực hiện theo Thông tư 26/2018/TT-BTC ngày 21/3/2018; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017; Nghị quyết 11/2018/QN-HĐND ngày 12/12/2018; và thanh toán theo hợp đồng hoặc hóa đơn đo thực tế
2	Duy trì các hoạt động cầu lạc bộ (Số lần sinh hoạt)	Lần	87	208.800	4.800	9.600	12.000	14.400	16.800	19.200	132.000	

BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT HÀNH CÁC SẢN PHẨM TRUYỀN THÔNG
 (tờ rơi, tờ gấp, sổ tay, vi deo, phim, biển, bảng...)

(Kèm theo Đề án số **01** /ĐA- UBND ngày **05**/6/2019 của UBND huyện Mường Khương)



Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên huyện	Tờ gấp (áp phích)			Biển bảng (Cụm pa nô)			Phim thông điệp (theo xã)		Tổng mức đầu tư	Phân kỳ đầu tư							Ghi chú
		Số tờ	Đơn giá	Nhu cầu kinh phí	Số cụm	Đơn giá	Nhu cầu kinh phí	Thông điệp	Nhu cầu kinh phí		2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026-2030	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>5</i>		<i>6</i>	<i>9</i>		<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>	<i>17</i>	<i>18</i>	<i>19</i>	<i>20</i>	<i>21</i>
	Tổng cộng	1.100	38	41.800	11	20.000	220.000	-	-	261.800	47.600	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	95.200	Thanh toán theo hợp đồng hoặc hóa đơn đồ thực tế
1	Mường Khương	1.100	38	41.800	11	20.000	220.000			261.800	47.600	23.800	23.800	23.800	23.800	23.800	95.200	

**BIỂU NHU CẦU ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CHUYÊN TRANG, CHUYÊN MỤC VỀ KHHGD VÀ
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀN SÓ DTTSRIN TRÊN CÁC PHƯƠNG TIỆN TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG**
(Kèm theo Đề án số **01** /ĐA- UBND ngày **05** / 6/2019 của UBND huyện Mường Khương)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Huyện	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng mức đầu tư	Phân kỳ đầu tư							Ghi chú
					2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026-2030	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng			505.875	48.622	48.595	48.622	48.622	48.622	48.622	214.170	
1	Xây dựng 02 phóng sự/năm tuyên truyền về công tác dân số và phát triển trên địa bàn có đồng dân tộc Phù Lá, Bó Y sinh sống; định mức 723.400 đ/phút	Phút	10 phút/ PS	159.148	14.468	14.468	14.468	14.468	14.468	14.468	72.340	Thực hiện theo QĐ số 6040/QĐ- UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh.
2	Dịch ra 02 thứ tiếng dân tộc (Phù Lá, Bó Y); định mức 289.400đ/phút	Phút	20/năm	98.396	11.576	11.576	11.576	11.576	11.576	11.576	28.940	
3	Xây dựng chuyên mục phát thanh, phát trên sóng phát thanh Đài PT-TH huyện; định mức 289.400đ/phút	Phút	30/năm	95.502	8.682	8.682	8.682	8.682	8.682	8.682	43.410	
4	Dịch ra 02 thứ tiếng dân tộc (Phù Lá, Bó Y); định mức 115.800đ/phút	Phút	120/năm	152.829	13.896	13.869	13.896	13.896	13.896	13.896	69.480	

BIỂU NHU CẦU ĐẦU TƯ ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN NGẮN HẠN NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO NHÂN VIÊN Y TẾ XÃ, THÔN
(Kèm theo Đề án số **01** /ĐA- UBND ngày **05** / 6/2019 của UBND huyện Mường Khương)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung, đào tạo, tập huấn	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng mức đầu tư	Phân kỳ đầu tư							Ghi chú
					2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026-2030	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5= 6+7+8+9</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>
	Tổng cộng		20	507.700	134.100	0	46.700	0	46.700	46.700	233.500	
1	Viên chức y tế xã	Lớp	9	27.000	3.000		3.000		3.000	3.000	15.000	
2	Nhân viên Y tế thôn bản	Lớp	11	480.700	131.100		43.700		43.700	43.700	218.500	

BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU ĐẦU TƯ ĐIỀU TRỊ ĐỐI VỚI BÀ MẸ MANG THAI ĐƯỢC TÂM SOÁT 4 LOẠI BỆNH CÓ TỶ LỆ MẮC BỆNH CAO TRƯỚC SINH VÀ 5 LOẠI BỆNH TẬT BẨM SINH CÓ TỶ LỆ MẮC BỆNH CAO ĐƯỢC TÂM SOÁT SƠ SINH

(Kèm theo Đề án số **01** /ĐA- UBND ngày **05**/6/2019 của UBND huyện Mường Khương)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Nội dung tâm soát các loại bệnh	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng mức đầu tư	Phân kỳ đầu tư							Ghi chú
					2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026-2030	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng		450	2.475.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	1.125.000	
1	I. Tâm soát 4 bệnh trước sinh 1. Định mức 157.000 đ/trường hợp siêu âm sàng lọc (mỗi người không quá 3 lần: 49.000 đ/lần SA; tư vấn 10.000đ/ người) 2. Định mức hỗ trợ 500.000đ/người phải chuyển tuyến TW để chẩn đoán xác định	Người	250	1.375.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	625.000	
2	II. Tâm soát 5 bệnh sơ sinh 1. Định mức 500.000 đ/Trẻ sàng lọc (bao gồm mẫu, công tư vắn, vận chuyển mẫu, công lấy mẫu máu, công xét nghiệm) 2. Định mức hỗ trợ 500.000đ/Trẻ phải chuyển tuyến TW để chẩn đoán xác định	Trẻ	200	1.100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	500.000	

BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU ĐẦU TƯ ĐIỀU TRỊ, SỬY DINH DƯỠNG CẤP TÍNH NẶNG VÀ HỖ TRỢ DINH DƯỠNG CHO BÀ MẸ MANG VÀ KHI NUÔI CON NHỎ DƯỚI 3 TUỔI, ĐẢM BẢO AN NINH LƯƠNG THỰC TRONG HỘ GIA ĐÌNH

(Kèm theo Đề án số **01/ĐA**-UBND ngày **05/6/2019** của UBND huyện Mường Khương)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT Xã	Huyện, xã	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng mức đầu tư	Phân kỳ đầu tư							Ghi chú
					2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026-2030	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng			2.321.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	1.055.000	
1	Mua Hebi cấp cho trẻ dưới 5 tuổi SDD nặng cấp tính (SDD CN/T <-3SD) Dự kiến số trẻ SDD nặng: 20 trẻ x 13.8kg x 250.000đ/ 1 kg = 69.000đ x 11 năm = 759.000.000đ	Trẻ	20	759.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	345.000	
2	Mua viên sắt/đa vi chất cấp phát cho phụ nữ có thai: Mỗi bà mẹ mang thai sử dụng mỗi tháng 3 vỉ x 9 tháng = 27 vỉ x 7.700đ/vỉ = 208.000đ/1 bà x 100 bà = 20.800.000đ x 11 năm = 228.800.000đ	Người	100	228.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	104.000	
3	Hỗ trợ chương trình sữa học đường: TS trẻ*38 tuần/năm*2 hộp sữa sữa/tuần*11 năm (2020-2030)*8.000đ/hộp sữa	Trẻ	150	1.003.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	91.200	456.000	
4	Tập huấn cho đội ngũ cô đỡ thôn bản và y tế thôn về chăm sóc phụ nữ mang thai trước trong và ngay sau đẻ; truyền thông chuyên tuyến dựa vào cộng đồng (01 lớp/năm) x 15.000.000đ/lớp x 11 năm = 165.000.000đ	Lớp	5	165.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	75.000	
5	Tập huấn cho tất cả cán bộ trực tiếp làm công tác chăm sóc SKSS tại trạm y tế xã về làm mẹ an toàn (01lớp/năm) x 15.000.000đ/lớp x 11 năm = 165.000.000đ	Lớp	10	165.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	75.000	

**XÂY DỰNG, CUNG CẤP TRANG THIẾT BỊ NHÀ THỂ CHẤT CHO TRƯỜNG HỌC VÀ
CÂU LẠC BỘ THỂ DỤC, THỂ THAO CHO CÁC XÃ**

(Kèm theo Đề án số **01** /ĐA-UBND ngày **05/6/2019** của UBND huyện Mường Khương)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Xã	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tổng mức đầu tư	Phân kỳ đầu tư						Ghi chú	
						2020	2021	2022	2023	2024	2025		2026-2030
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
		Tổng cộng		12	8.400	100	200	100	2.600	2.600	100	2.700	
I		Đối với hệ thống cấp trường		3	7.500	0		0	2.500	2.500	0	2.500	
1		Xã Thanh Bình											
		Nhà thể chất trường Tiểu Học Thanh Bình	Nhà thể chất	1	2500				2500				
2		TT. Mường Khương											
		Nhà thể chất trường Tiểu học số II, thị trấn Mường Khương	Nhà thể chất	1	2500					2500			
3		Xã Tả Gia Khâu											
		Nhà thể chất trường Tiểu Học Tả Gia Khâu	Nhà thể chất	1	2500							2500	
II		Đối với hệ thống cấp xã		9	900	100	200	100	100	100	100	200	
1		TT. Mường Khương				100							
		Câu lạc bộ		1	100	100							
2		Xã Thanh Bình					100						
		Câu lạc bộ		1	100		100						
3		Xã Tung Chung Phó						100					
		Câu lạc bộ		1	100			100					
4		Xã Lùng Khẩu Nhìn							100				
		Câu lạc bộ		1	100				100				
5		Xã Tả Gia Khâu								100			
		Câu lạc bộ		1	100					100			
6		Xã Lùng Vai									100		
		Câu lạc bộ		1	100						100		
7		Xã Năm Lư										100	
		Câu lạc bộ		1	100							100	
8		Xã Nậm Cháy										100	
		Câu lạc bộ		1	100							100	
9		Xã Bàn Lầu											
		Câu lạc bộ		1	100		100						

BIỂU NHU CẦU XÂY DỰNG CẦU LẠC BỘ DÂN CA, DÂN VŨ CẤP XÃ
(Kèm theo Đề án số **01** /ĐA-UBND ngày **05** /6 /2019 của UBND huyện Mường Khương)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên xã, thị trấn	Nội dung	Số lượng	Tổng mức đầu tư	Phân kỳ đầu tư							Ghi chú
					2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026-2030	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>
	Tổng cộng		6	150.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	0	0	
1	Thanh Bình	Cầu lạc bộ	2	50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000			
2	Mường Khương	Cầu lạc bộ	2	50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000			
3	Tả Gia Khâu	Cầu lạc bộ	2	50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000			